SỞ Y TẾ NGHỆ AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BỆNH VIỆN HNĐK NGHỆ AN	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2897 /TB-BV	*Nghệ An, ngày 27 tháng 10 năm 2023*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị thẩm định giá hàng hóa gói thầu mua sắm các mặt hàng vật tư không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT chuyên khoa Hỗ trợ sinh sản, xét nghiệm, thận nhân tạo năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư chuyên khoa Hỗ trợ sinh sản, xét nghiệm, thận nhân tạo năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiên – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0976448884.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bệnh viện nhận trực tiếp tại địa chỉ: DS Lê Thị Kiên, SĐT: 0976448884. Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 30 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h ngày 08 tháng 11 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Nội dung thẩm định giá: thẩm định giá các mặt hàng vật tư không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT chuyên khoa Hỗ trợ sinh sản, xét nghiệm, thận nhân tạo năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An *(Chi tiết danh mục tại phụ lục đính kèm)*

2. Yêu cầu hồ sơ chào giá gồm các tài liệu sau:

- Báo giá dịch vụ thẩm định giá;

- Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ công bố đủ điều kiện thẩm định giá (nếu có).

3. Thời gian bàn giao chứng thư thẩm định giá dự kiến: theo thảo thuận trong hợp đồng giữa bệnh viện và đơn vị thẩm định giá.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá do quý công ty cung cấp là căn cứ để Bệnh viện tham khảo xây dựng giá gói thầu và đơn vị thẩm định giá chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do đơn vị cung cấp.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH NGHỆ AN
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

Nguyễn Văn Hương

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ KHÔNG THUỘC THÔNG TƯ SỐ 04/2017/TT-BYT CHUYÊN KHOA HỖ TRỢ SINH SẢN, XÉT NGHIỆM, THẬN NHÂN TẠO NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2897 /TB-BV ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
1	XN11	Cọng trữ phôi	Dùng để thực hiện trữ phôi và trứng bằng phương pháp thuỷ tinh hoá. Chất liệu: Polyethylene Terephthalate Gồm: màng mỏng gắn với tay cầm và phủ bên ngoài bởi vỏ mỏng. Tổng chiều dài: ≥130 mm. Chiều dài của bản chứa phôi: ≥18 mm. Có nhiều màu để phân biệt. Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	800
2	XN12	Cọng trữ phôi	Dùng để thực hiện trữ phôi và trứng bằng phương pháp thuỷ tinh hoá. Chất liệu: Acrylonitrile Butadiene Styrene Gồm: màng mỏng gắn với tay cầm và phủ bên ngoài bởi vỏ mỏng. Tổng chiều dài: ≥ 120mm và ≤130 mm Chiều dài của bản chứa phôi: ≥18 mm. Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	500
3	XN29	Đĩa nuôi cấy 90 mm	Chất liệu: Polystyrene Đường kính: 90 ± 2mm Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	2.250
4	XN38	Đĩa nuôi cấy 90 mm	Chất liệu: Polystyrene Đường kính: 90 mm. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	2.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
5	XN30	Đĩa nuôi cấy 35 mm	Chất liệu: Polystyrene Đường kính: 35 mm Chiều cao: ≥ 11 mm Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đạt kiểm nghiệm về khả năng vận động của tinh trùng Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	4.500
6	XN31	Đĩa nuôi cấy 35 mm	Chất liệu: Polystyrene Đường kính: 35 mm. Chiều cao đĩa: ≥ 12 mm và ≤ 13.5 mm. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đạt kiểm nghiệm về khả năng vận động của tinh trùng Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	3.500
7	XN32	Đĩa nuôi cấy 4 giếng	Chất liệu: Polystyrene Trên đĩa có 4 giếng nuôi cấy Đường kính: ≥ 66 mm Chiều cao: ≥ 66 mm Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đạt kiểm nghiệm sự sống sót của tinh trùng Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	1.800
8	XN33	Đĩa nuôi cấy 4 giếng	Chất liệu : Polystyrene Trên đĩa có 4 giếng nuôi cấy. Dung tích mỗi giếng: ≥ 1.8ml, thể tích giữa các giếng ≥ 7 ml Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	1.200
9	XN34	Đĩa nuôi cấy 60mm	Chất liệu: Polystyrene Đường kính: 60 mm. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	1.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
10	XN35	Đĩa nuôi cấy 60mm	Chất liệu: Polystyrene Đường kính: 60 ± 2mm. Chiều cao: ≥ 14 mm. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đạt kiểm nghiệm về khả năng vận động của tinh trùng Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	1.200
11	XN37	Đĩa nuôi cấy vi giọt	Chất liệu: Polystyrene Trên đĩa có ≥ 12 vi giếng Thể tích giọt nuôi cấy mỗi giếng ≥ 25 µl và ≤ 35µl Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	400
12	XN39	Dụng cụ bơm tinh trùng	Chất liệu: Polypropylene Chiều dài ≥ 160 mm và ≤ 180 mm. Bên ngoài có vạch chia. Đường kính ngoài ≥ 2.0 mm và ≤ 2.2 mm. Thể tích hoạt động ≥ 0.2ml và ≤ 0.3 ml. Thân có lớp bọc trợ cứng Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm sự sống sót của tinh trùng Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	200
13	XN40	Dụng cụ bơm tinh trùng	Chiều dài: ≥ 225 mm và ≤ 235 mm Đường kính ngoài: ≥1.9 mm và ≤ 2.1 mm. Thể tích ≥ 0.08 ml Đầu trơn. Có 1 lỗ ở đầu xa, giữ kim dạng khoá Luer Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	200

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
14	XN41	Dụng cụ chứa cọng trữ phôi 14 mm	Chịu được nhiệt độ âm sâu khi trữ lạnh trứng hoặc phôi. Hình dạng dẹt, chiều dài ≥140 mm. Phần thân trong suốt Chứa được ≥ 3 cọng trữ phôi Có nhiều màu sắc để phân biệt.		Cái/ Chiếc	800
15	XN42	Dụng cụ chuyển phôi	Bao gồm: 01 ống bọc ngoài dài ≥ 180mm và ≤ 190 mm, đường kính ngoài ≥ 2.20 mm 01 catheter chuyển phôi chiều dài ≥ 220 mm, đường kính trong: ≥ 0.60 mm, đường kính ngoài: ≥ 1.00 mm 01 thanh kim loại được phủ bằng Poplyethylene. Đã tiệt trùng từng cái		Cái/ Chiếc	800
16	XN44	Dụng cụ chuyển phôi	Bao gồm: 01 catheter hướng dẫn : chiều dài ≥210 mm và ≤ 220 mm 01 catheter chuyển phôi : chiều dài ≥ 250 mm và ≤ 300 mm, đường kính trong ≥ 0.50 mm, đường kính ngoài ≤ 3.00 mm. 01 thanh kim loại hỗ trợ Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA). Đã tiệt trùng từng cái		Cái/ Chiếc	400
17	XN53	Kim giữ trứng	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đầu kim có góc ≥ 20° và ≤ 40°. Đường kính trong: ≥ 15 µm và ≤ 25 µm Đường kính ngoài: ≥ 80 µm và ≤ 120 µm Chiều dài: ≥ 50 mm và ≤ 60 mm. Đã tiệt trùng từng cái		Cái/ Chiếc	200
18	XN54	Kim giữ trứng	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đầu kim có góc 35°. Đường kính trong: ≥ 15 µm và ≤ 25 µm. Đường kính ngoài: ≥ 115 µm. Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	400

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
19	XN55	Kim giữ trứng	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đầu kim có góc 35° Đường kính trong: ≥ 20 µm và ≤ 30 µm. Đường kính ngoài: ≥ 110 µm và ≤ 160 µm. Chiều dài kim: ≥ 50 mm và ≤ 60 mm. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL). Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA). Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	750
20	XN56	Kim tiêm tinh trùng vào bào tương trứng	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đầu kim có góc 35°. Chiều dài ≥ 55 mm và ≤ 65 mm. Đường kính trong: ≥ 4 µm và ≤ 5.5 µm. Chiều dài đầu kim: ≥ 17 µm và ≤ 20 µm. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL). Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA). Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	500
21	XN57	Kim tiêm tinh trùng vào bào tương trứng	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đầu kim có góc ≥ 20° và ≤ 35° Chiều dài ≥ 55 mm. Đường kính trong: ≥ 4 µm và ≤ 5.5 µm Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	300
22	XN58	Kim tiêm tinh trùng vào bào tương trứng	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đầu kim có góc 35°. Đường kính trong: ≥ 4 µm và ≤ 5.5 µm Đường kính ngoài: ≥ 6 µm và ≤ 7 µm. Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	500
23	XN63	Kim xử lý trứng và phôi	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đường kính: ≥ 50 µm và ≤ 60 µm. Đầu kim thẳng và mịn. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	500

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
24	XN64	Kim xử lý trứng và phôi	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Đường kính: ≥ 50 µm và ≤ 190 µm. Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL). Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA). Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	1.600
25	XN70	Lọ đựng mẫu tinh dịch	Chất liệu thân: Polypropylen. Chất liệu nắp: polyethylene Chiều cao: ≥ 70 mm, đường kính miệng: ≥ 55 mm; Thể tích tối đa: 150 ml Có vạch chia độ, có nhãn ghi thông tin. Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc/ Lọ	700
26	XN79	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu: polystyrene Dung tích 15ml, đáy nhọn Đường kính ≥ 17mm, chiều cao ≥ 120mm. Đã tiệt trùng.		Cái/ Ống	1.000
27	XN82	Ống nghiệm 15ml	Chất liệu : Polypropylene Dung tích 15 ml, đáy nhọn Đạt kiểm nghiệm nội độc tố (LAL) Đạt kiểm nghiệm độc tính trên tế bào phôi chuột (MEA) Đã tiệt trùng.		Cái/ Ống	600
28	XN83	Ống nghiệm đáy tròn 14ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích 14ml, đáy tròn Đường kính ≥ 17mm, chiều cao ≥ 100mm. Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease). Đã tiệt trùng.		Cái/ Ống	1.000
29	XN84	Ống nghiệm đáy tròn 14ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích 14ml, đáy tròn Đạt kiểm nghiệm trên phôi chuột (MEA) Đạt kiểm nghiệm độ sống sót và di động tinh trùng (SMI) Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Ống	1.000
30	XN85	Ống nghiệm đáy tròn 5ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích 5ml, đáy tròn Đường kính ≥ 1 2 mm, chiều cao ≥ 75mm. Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease). Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Ống	2.500

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
31	XN86	Ống nghiệm đáy tròn 5ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích 5ml, đáy tròn Đạt kiểm nghiệm trên phôi chuột (MEA) Đạt kiểm nghiệm độ sống sót và di động tinh trùng (SMI). Đã tiệt trùng từng cái		Cái/ Ống	1.500
32	XN96	Pipette hút mẫu 10ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích: 10ml, có vạch chia thể tích Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease), không chứa chất gây sốt Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	2.000
33	XN97	Pipette hút mẫu 10ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích 10ml, có vạch chia thể tích Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease). Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	2.000
34	XN98	Pipette hút mẫu 1ml	Dung tích: 1ml; Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease), không chứa chất gây sốt Có vạch chia thể tích Đã tiệt trùng từng cái		Cái/ Chiếc	600
35	XN99	Pipette hút mẫu 1ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích: 1 ml, có vạch chia thể tích Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease), không chứa chất gây sốt Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	500
36	XN100	Pipette hút mẫu 5ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích 5ml, có vạch chia thể tích Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease). Đã tiệt trùng từng cái		Cái/ Chiếc	1.000
37	XN103	Pipette pasteur 150mm	Chất liệu: Thủy tinh sodalime với cerium. Chiều dài: ≥150 mm. Đường kính: ≥ 6.5 mm. Độ dày: ≥ 0.5mm. Đường kính ngoài đầu Pipette: ≥ 1.2 mm. Đường kính trong đầu Pipette: ≥ 0.7 mm. Có bông chặn. Đã tiệt trùng		Cái/ Chiếc	15.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
38	XN108	Thanh nhôm giữ ống trữ lạnh tinh trùng	Thanh nhôm dùng để gắn với ống đông tinh thể tích ≥ 1 ml và ≤ 2 ml. Có mấu giữ chặt ống đông tinh. Chứa được ≥ 2 và ≤ 5 ống đông tinh. Đã tiệt trùng		Cái/ Chiếc	150
39	XN109	Ống trữ lạnh tinh trùng	Được sử dụng để trữ lạnh tinh trùng. Chất liệu: Polyethylene. Chiều cao: ≥ 45 mm và ≤ 48 mm Đường kính ngoài: ≥12.5 mm. Thể tích: ≥ 1.8 ml. Đáy tròn, có nắp vặn. Có nhãn ghi thông tin. Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	200
40	XN65	Lam kính mài	Chất liệu: thủy tinh. Độ dày ≤ 1.2 mm. Chiều dài ≤ 77 mm.		Cái/ Chiếc	69.800
41	XN101	Pipette hút mẫu 5ml	Chất liệu: Polystyrene Dung tích: 5 ml, có vạch chia thể tích Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease), không chứa chất gây sốt Đã tiệt trùng từng cái.		Cái/ Chiếc	5.000
42	XN49	Khuôn đúc bệnh phẩm có nắp	Chất liệu: Polyoxymethylene (POM). Kích thước bên ngoài: dài ≤40mm; rộng ≥26 mm và ≤30mm. Có nắp		Cái/ Chiếc	18.000
43	XN89	Ống nghiệm nhựa có nắp 5ml	Chất liệu: nhựa Polystyrene hoặc Polypropylene. Dung tích 5ml. Có nắp. Có nhãn.		Cái/ Ống	263.600
44	XN8	Cóng đo mẫu cho máy khí máu	Cóng đo mẫu sử dụng cho máy phân tích khí máu.		Cái/ Chiếc	30
45	XN13	Cóng phản ứng cho máy sinh hóa	Sử dụng để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng cho máy phân tích sinh hóa.		Cái/ Chiếc	48
46	XN47	Giếng phản ứng cho máy miễn dịch	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang. Chất liệu: polypropylene. Dung tích ≤1 ml.		Cái/ Chiếc	250.000
47	XN87	Ống nghiệm nhựa có nắp 10ml	Chất liệu: Polypropylen. Dung tích 10ml, có nắp.		Cái/ Ống	150.000
48	XN10	Cuvet phản ứng cho máy đông máu	Sử dụng trên dòng máy phân tích đông máu tự động. Chất liệu: Polystyrene.		Ống/ Cái	540.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
49	XN48	Khay pha loãng hồng cầu	Sử dụng làm trên hệ thống định nhóm máu. Chất liệu: nhựa y tế. Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu.		Cái/ Chiếc	1.800
50	XN88	Ống nghiệm nhựa có nắp 10ml	Chất liệu: Polystyren.Dung tích 10ml, có nắp.		Cái/ Ống	150.000
51	XN91	Ống nghiệm nhựa không nắp 5ml	Chất liệu: Polystyrene hoặc Polypropylene. Dung tích: 5ml. Không có nắp.		Cái/ Ống	360.000
52	XN95	Phiếu lấy mẫu máu khô	Chất liệu 100% cotton. Đường kính điểm máu khô: ≥15mm và ≤17mm.		Cái/ Chiếc	500
53	XN5	Chai nuôi cấy tế bào	Diện tích nuôi cấy ≥25cm2. Chất liệu: polystyrene. Không có chất gây sốt. Kiểu nắp: có lỗ thông hơi. Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	400
54	XN6	Chai nuôi cấy tế bào	Diện tích nuôi cấy ≥25cm2. Chất liệu: polystyrene. Không có chất gây sốt. Kiểu nắp: kín khí. Đã tiệt trùng.		Cái/ Chiếc	500
55	XN26	Dây 8 giếng cho máy xét nghiệm PCR	Sử dụng cho máy xét nghiệm real-time PCR. Thành phần: polypropylene. Dãy 8 ống nhựa có nắp, màu trắng trong, dung tích ≥ 0.1ml và ≤0.2ml.		Cái/ Chiếc	9.600
56	XN27	Đĩa chứa mẫu cho máy giải trình tự	Sử dụng cho máy giải trình tự. Chất liệu: Polypropylene. Đĩa 96 giếng thể tích ≤0.3ml.		Cái/ Chiếc	100
57	XN71	Nắp đậy đĩa chứa mẫu cho máy giải trình tự	Nắp đậy đĩa 96 giếng sử dụng cho máy giải trình tự.		Cái/ Chiếc	100
58	XN73	Ống đựng mẫu cho cho hệ thống máy xét nghiệm sinh học phân tử	Sử dụng cho hệ thống máy sinh học phân tử. Kích thước: 13mmx75mm.		Cái/ Ống	15.000
59	XN77	Ống ly tâm 1.5ml	Chất liệu: polypropylene. Dung tích: 1.5ml. Nắp ống: khả năng chịu nhiệt độ từ -80°C đến 120°C. Không chứa DNase (Deoxyribonuclease), RNase (Ribonuclease), nội độc tố gây sốt.		Cái/ Ống	15.000
60	XN93	Ống phản ứng cho máy xét nghiệm PCR 0.2ml	Sử dụng cho máy xét nghiệm PCR. Chất liệu polypropylene. Dung tích: 0.2ml, có nắp phẳng, màu trắng trong.		Cái/ Ống	3.000
61	XN28	Đĩa nhựa Petri	Dùng để đổ môi trường nuôi cấy vi sinh vật. Chất liệu: polystyrene. Đường kính ≤ 90mm. Dày ≥ 15mm. Đã tiệt trùng.		Đĩa/ Cái	10.000
62	XN66	Lam kính mài	Chất liệu: thủy tinh. Độ dày ≤ 1.2 mm. Chiều dài ≤ 77 mm. Một đầu mài nhám.		Cái/ Chiếc	61.580
63	XN67	Lamen	Chất liệu: thuỷ tinh. Kích thước: Chiều rộng ≥ 22 mm; chiều dài ≥ 22mm.		Cái/ Chiếc	51.200

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
64	XN94	Ống pha huyền dịch vi khuẩn	Dùng pha loãng mẫu làm kháng sinh đồ trên máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. Chất liệu: polystyrene, trong suốt. Kích thước 12mm x 75mm		Cái/ Ống	12.000
65	XN90	Ống nghiệm nhựa có nắp 5ml	Chất liệu: Polystyrene hoặc Polypropylene. Dung tích 5ml. Có nắp.		Cái/ Ống	270.000
66	XN45	Dụng cụ lấy mẫu khí máu	Dụng cụ lấy mẫu khí máu dùng cho máy phân tích khí máu, điện giải. Đã tiệt trùng		Cái/ Chiếc	37.500
67	HL60	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Mỗi 10 lít dung dịch chứa: • Natri clorid: 2708,69g • Kali clorid: 67,10g • Calciclorid.2H2O: 99,24 g • Magnesi clorid.6H2O: 45,75g • Acid acetic băng: 81,00g • Glucose H2O : 494,99g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	≥ 10 lít/Can	Can	2.000
68	HL61	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Mỗi 10 lít dung dịch chứa: • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat.2H2O: 0,5 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	≥ 10 lít/Can	Can	3.000
69	HL62	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Mỗi 10 lít dung dịch chứa: • Natri clorid: 2708,69g • Kali clorid: 67,10g • Calciclorid.2H2O: 99,24 g • Magnesi clorid.6H2O: 45,75g • Acid acetic băng: 81,00g • Glucose H2O : 494,99g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tiêu chuẩn chất lượng: CE	≥ 10 lít/Can	Can	5.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
70	HL63	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Mỗi 10 lít dung dịch chứa: • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat. 2H2O: 0,5 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tiêu chuẩn chất lượng: CE	≥ 10 lít/Can	Can	6.000
Tổng cộng: 70 mặt hàng						

Tổng tiền dự kiến: 13.887.757.412 VND (Bằng chữ: Mười ba tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm mười hai đồng)